



ān jìng
安静

Verb · to be quiet

Example Sentences

jiào shì lǐ hěn ān jìng
教室里很安静。

The classroom is very quiet.

Qǐng ān jìng huì yì yào kāi shǐ le
请安静，会议要开始了。

Please be quiet, the meeting is about to start.

qǐng gè wèi bǎo chí ān jìng huì yì mǎ shàng jiù yào kāi shǐ le
请各位保持安静，会议马上就要开始了。

Please keep quiet, everyone. The meeting is about to start.

Trace each character, then write the word on your own.

安	安	安	安	安	安	安	安	安		
静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静					